

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2018

Stt		SBD	Họ và Tên		Giới	Ngày sinh	Chuyên ngành	Điểm thi			
								Cơ bản	Cơ sở	Tổng	Tiếng Anh
1	1	B1.001	Phan Tấn	An	Nam	12.12.1976	Ký sinh trùng YH	9.25	9.50	19.0	Miễn
2	2	B1.002	Nguyễn Phú	Cường	Nam	10.10.1973	Ký sinh trùng YH	9.25	9.50	19.0	52
3	3	B1.003	Nguyễn Ngọc Trang	Đài	Nữ	13.01.1972	Ký sinh trùng YH	9.25	10.00	19.5	73
4	4	B1.004	Nguyễn Văn	Đông	Nam	10.12.1958	Ký sinh trùng YH	8.75	9.50	18.5	57
5	5	B1.005	Phạm Quốc	Dũng	Nam	24.04.1976	Ký sinh trùng YH	8.75	9.50	18.5	67
6	6	B1.006	Trần Thị Mỹ	Duyên	Nữ	12.08.1976	Ký sinh trùng YH	8.50	9.50	18.0	Miễn
7	7	B1.007	Hoàng Văn	Hậu	Nam	18.06.1987	Ký sinh trùng YH	9.00	9.50	18.5	67
8	8	B1.008	Phạm Thái	Hiền	Nam	10.02.1990	Ký sinh trùng YH	8.50	8.50	17.0	68
9	9	B1.009	Trần Vũ	Hòa	Nam	27.11.1983	Ký sinh trùng YH	9.25	8.50	18.0	75
10	10	B1.010	Tạ Phi	Hùng	Nam	13.05.1985	Ký sinh trùng YH	9.25	9.50	19.0	71
11	11	B1.011	Phạm Thùy Linh	Khuê	Nữ	02.02.1995	Ký sinh trùng YH	9.00	9.50	18.5	75
12	12	B1.012	Nguyễn Trần Tuấn	Kiệt	Nam	21.03.1972	Ký sinh trùng YH	8.00	9.75	18.0	74
13	13	B1.013	Võ Thị Thanh	Loan	Nữ	20.02.1978	Ký sinh trùng YH	9.00	9.50	18.5	74
14	14	B1.014	Trần Phúc	Lộc	Nam	22.04.1989	Ký sinh trùng YH	8.25	9.50	18.0	60
15	15	B1.015	Đặng Văn	Lương	Nam	18.06.1976	Ký sinh trùng YH	8.75	9.50	18.5	52
16	16	B1.016	Lại Thị	Lý	Nữ	06.04.1983	Ký sinh trùng YH	9.00	9.50	18.5	78
17	17	B1.017	Dương Hoài	Nam	Nam	01.12.1985	Ký sinh trùng YH	9.00	9.50	18.5	66
18	18	B1.018	Đoàn Thị Kiều	Nga	Nữ	02.07.1977	Ký sinh trùng YH	9.25	9.00	18.5	72
19	19	B1.019	Văn Duy	Nhật	Nam	10.01.1981	Ký sinh trùng YH	8.25	9.25	17.5	64
20	20	B1.020	Phan Mạc	Oai	Nam	22.05.1992	Ký sinh trùng YH	9.25	9.25	18.5	70
21	21	B1.021	Sơn Sô	Phanh	Nam	20.09.1978	Ký sinh trùng YH	8.75	9.25	18.0	70
22	22	B1.022	Đỗ Thị	Phương	Nữ	15.01.1987	Ký sinh trùng YH	9.50	9.25	19.0	70
23	23	B1.023	Nguyễn Lộc	Son	Nam	08.06.1981	Ký sinh trùng YH	9.25	9.50	19.0	69
24	24	B1.024	Ngô Thị Thanh	Tâm	Nữ	16.06.1981	Ký sinh trùng YH	9.50	9.75	19.5	77
25	25	B1.025	Trần Duy	Tân	Nam	29.01.1964	Ký sinh trùng YH	9.25	9.25	18.5	65
26	26	B1.026	Nguyễn La Phương	Thanh	Nữ	02.12.1980	Ký sinh trùng YH	9.25	9.00	18.5	79
27	27	B1.027	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	Nữ	15.04.1982	Ký sinh trùng YH	9.50	8.50	18.0	68
28	28	B1.028	Nguyễn Thanh	Thế	Nam	14.01.1990	Ký sinh trùng YH	9.25	9.25	18.5	78
29	29	B1.029	Lê Thị	Thu	Nữ	10.10.1994	Ký sinh trùng YH	9.25	9.25	18.5	Miễn
30	30	B1.030	Tô Kiều	Thu	Nữ	04.01.1981	Ký sinh trùng YH	9.25	9.25	18.5	62
31	31	B1.031	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	23.01.1991	Ký sinh trùng YH	9.25	9.00	18.5	78
32	32	B1.032	Vũ Thị Ngọc	Thủy	Nữ	22.05.1980	Ký sinh trùng YH	9.25	9.25	18.5	73
33	33	B1.033	Phạm Minh	Tiến	Nam	25.10.1976	Ký sinh trùng YH	9.25	8.50	18.0	70
34	34	B1.034	Nguyễn Thùy Ánh	Trâm	Nữ	20.07.1979	Ký sinh trùng YH	9.50	8.75	18.5	73
35	35	B1.035	Cao Phạm Quốc	Tri	Nam	02.10.1988	Ký sinh trùng YH	9.25	9.00	18.5	72
36	36	B1.036	Phạm Minh	Triết	Nam	12.12.1981	Ký sinh trùng YH	9.00	9.00	18.0	55
37	37	B1.037	Lại Đức	Trường	Nam	09.10.1982	Ký sinh trùng YH	8.75	9.50	18.5	64
38	38	B1.038	Nguyễn Thị Thúy	Vân	Nữ	27.06.1985	Ký sinh trùng YH	9.50	9.50	19.0	70
39	39	B1.039	Nguyễn Đức	Vinh	Nam	31.07.1982	Ký sinh trùng YH	9.25	9.25	18.5	65

Stt		SBD	Họ và Tên	Giới	Ngày sinh	Chuyên ngành	Cơ bản	Cơ sở	Tổng	Tiếng Anh
40	1	C2.001	Phạm Trần Tú Anh	Nữ	18.12.1984	Quản lý kinh tế	7.00	8.00	15.0	72
41	2	C2.002	Tường Đình Điền	Nam	08.06.1973	Quản lý kinh tế	6.00	6.25	12.5	Miễn
42	3	C2.003	Nguyễn Trung Đức	Nam	03.05.1994	Quản lý kinh tế	7.00	6.25	13.5	Miễn
43	4	C2.004	Lê Đình Dương	Nam	10.11.1976	Quản lý kinh tế	8.50	5.25	14.0	Miễn
44	5	C2.005	Trần Thị Hà	Nữ	02.04.1994	Quản lý kinh tế	7.00	5.00	12.0	Miễn
45	6	C2.006	Nguyễn Thị Xuân Hà	Nữ	14.10.1986	Quản lý kinh tế	7.00	7.25	14.5	70
46	7	C2.007	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	08.06.1983	Quản lý kinh tế	7.50	6.75	14.5	75
47	8	C2.008	Vũ Thị Thanh Hoa	Nữ	24.03.1988	Quản lý kinh tế	7.50	7.25	15.0	75
48	9	C2.009	Hoàng Thanh Hòa	Nữ	25.05.1990	Quản lý kinh tế	8.00	5.50	13.5	69
49	10	C2.010	Lê Minh Hòa	Nam	29.04.1979	Quản lý kinh tế	7.75	5.00	13.0	64
50	11	C2.011	Trần Xuân Kiên	Nam	19.08.1987	Quản lý kinh tế	7.25	5.00	12.5	65
51	12	C2.012	Dương Nhật Long	Nam	10.08.1993	Quản lý kinh tế	7.50	7.00	14.5	Miễn
52	13	C2.013	Phạm Tăng Năng	Nam	04.11.1987	Quản lý kinh tế	5.00	6.75	12.0	64
53	14	C2.014	Y Hương Niê	Nam	02.11.1976	Quản lý kinh tế	4.00	5.00	9.0	55
54	15	C2.015	H' Năm Niê	Nữ	04.05.1986	Quản lý kinh tế	7.50	6.75	14.5	75
55	16	C2.016	Phạm Hồng Thiện Phúc	Nữ	05.01.1988	Quản lý kinh tế	7.50	7.25	15.0	76
56	17	C2.017	Lê Tô Lan Phương	Nữ	04.12.1991	Quản lý kinh tế	7.50	7.25	15.0	73
57	18	C2.018	Bùi Khắc Quang	Nam	15.08.1986	Quản lý kinh tế	6.75	5.00	12.0	59
58	19	C2.019	Nguyễn Quốc Quảng	Nam	18.02.1986	Quản lý kinh tế	8.00	6.50	14.5	71
59	20	C2.020	Nhâm Đức Sơn	Nam	24.11.1994	Quản lý kinh tế	5.00	5.75	11.0	56
60	21	C2.021	Nguyễn Quang Thế	Nam	01.07.1982	Quản lý kinh tế	6.00	6.25	12.5	66
61	22	C2.022	Lê Thị Thanh Thiết	Nữ	15.12.1980	Quản lý kinh tế	7.50	6.00	13.5	60
62	23	C2.023	Trần Quốc Toàn	Nam	25.08.1981	Quản lý kinh tế	6.25	6.50	13.0	67
63	24	C2.024	Nguyễn Cao Trí	Nam	06.01.1981	Quản lý kinh tế	6.50	5.50	12.0	55
64	25	C2.025	Nguyễn Năng Tuấn	Nam	19.05.1986	Quản lý kinh tế	6.50	5.50	12.0	70
65	26	C2.026	Đào Ái Vi	Nữ	01.05.1995	Quản lý kinh tế	7.50	5.75	13.5	66
66	27	C2.027	Nguyễn Thế Vinh	Nam	04.10.1970	Quản lý kinh tế	6.00	6.25	12.5	64
67	28	C2.028	Lê Ngọc Vinh	Nam	20.05.1971	Quản lý kinh tế	7.50	5.25	13.0	55
68	29	C2.029	Đặng Minh Vương	Nam	20.02.1982	Quản lý kinh tế	7.50	5.75	13.5	52
69	1	B2.001	Võ Thị Thùy Dung	Nữ	25.04.1982	Sinh học TN	9.25	10.00	19.5	75
70	2	B2.004	Đặng Thị Ngọc Hằng	Nữ	26.05.1995	Sinh học TN	9.50	10.00	19.5	Miễn
71	3	B2.005	Bùi Thị Huyền	Nữ	31.01.1984	Sinh học TN	9.25	9.50	19.0	73
72	4	B2.006	Nguyễn Thị Mai	Nữ	04.10.1979	Sinh học TN	9.25	9.75	19.0	75
73	5	B2.007	Nguyễn Thị Tú Oanh	Nữ	28.09.1987	Sinh học TN	9.25	9.75	19.0	72
74	6	B2.008	Trần Thị Kim Thi	Nữ	12.06.1992	Sinh học TN	9.00	9.50	18.5	Miễn
75	7	B2.009	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	20.04.1984	Sinh học TN	8.75	10.00	19.0	72
76	8	B2.010	Hà Thị Thúy	Nữ	07.07.1986	Sinh học TN	9.00	10.00	19.0	75
77	9	B2.011	Đậu Ngọc Tình	Nam	13.05.1984	Sinh học TN	8.00	9.75	18.0	65

Stt		SBD	Họ và Tên	Giới	Ngày sinh	Chuyên ngành	Cơ bản	Cơ sở	Tổng	Tiếng Anh
78	1	C1.001	Nguyễn Thế Công	Nam	02.06.1990	Kinh tế NN	7.25	6.75	14.0	76
79	2	C1.002	Đoàn Thanh Cường	Nam	21.05.1988	Kinh tế NN	6.25	6.75	13.0	71
80	3	C1.003	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	02.08.1993	Kinh tế NN	7.50	8.00	15.5	77
81	4	C1.004	Cao Thị Mỹ Dung	Nữ	29.09.1985	Kinh tế NN	7.25	6.50	14.0	74
82	5	C1.005	Trần Thị Thu Hằng	Nữ	20.02.1980	Kinh tế NN	6.25	6.75	13.0	74
83	6	C1.007	Trần Thu Hường	Nữ	20.10.1989	Kinh tế NN	6.50	5.50	12.0	65
84	7	C1.008	Nguyễn Khánh Huyền	Nữ	08.08.1986	Kinh tế NN	7.25	6.00	13.5	70
85	8	C1.009	Nguyễn Huy Linh	Nam	07.04.1982	Kinh tế NN	6.50	5.50	12.0	70
86	9	C1.010	Nguyễn Thành Tâm	Nam	15.07.1985	Kinh tế NN	6.25	5.00	11.5	61
87	10	C1.011	Phan Công Thân	Nam	16.08.1981	Kinh tế NN	5.75	5.00	11.0	57
88	11	C1.013	Trần Nam Thuần	Nam	30.03.1970	Kinh tế NN	5.75	5.50	11.5	60
89	12	C1.014	Trần Thị Mai Trang	Nữ	17.07.1993	Kinh tế NN	6.25	5.00	11.5	52
90	13	C1.015	Trần Ngọc Hoàng Trinh	Nữ	01.06.1993	Kinh tế NN	6.75	5.25	12.0	72
91	14	C1.016	Đinh Thị Bích Vân	Nữ	27.12.1991	Kinh tế NN	6.50	6.50	13.0	65
92	15	C1.017	Đoàn Thị Thu Vân	Nữ	21.04.1976	Kinh tế NN	6.25	6.75	13.0	71

Danh sách gồm 92 thí sinh.

Ghi chú:

- Cột "tổng" là tổng điểm thi của môn cơ bản và môn cơ sở đã được làm tròn theo quy định.
- Nhà trường nhận đơn phúc khảo của thí sinh trong thời gian 15 ngày kể từ ngày công bố điểm thi.
- Thí sinh nộp đơn xin phúc khảo tại phòng Đào tạo Sau đại học, tầng 4, Ký túc xá số 2, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
- Lệ phí phúc khảo: 150.000đ/môn.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc